

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: [info@pvoilshipping.vn](mailto:info@pvoilshipping.vn);
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận - Ủy viên HĐQT/Giám đốc Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 13 ngày 29/08/2018 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  
 Bất thường  Định kỳ

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2018** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, TTTT (2b).

**Đính kèm:** Báo cáo tài chính Quý 4/2018

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Hồ Sĩ Thuận**

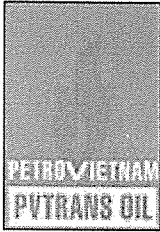
**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
Lầu 8, Phòng 806, 45 Võ Thị Sáu, F.Đa kao, Quận 1, TP.HCM Tel :  
(84.28)6 291 1281 Fax : (84.28)6 291 1280



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 - NĂM 2018**

**Tp.HCM, năm 2018**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM  
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

*Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>195.567.256.052</b>	<b>130.327.073.255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>
1. Tiền	111	VIII 1	55.672.839.880	31.284.271.659
2. Các khoản tương đương tiền	112	VIII 2	7.000.000.000	56.649.875.371
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.900.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VIII 2	22.900.000.000	300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.275.116.575</b>	<b>21.799.908.446</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		25.025.222.905	15.840.798.499
2. Trả trước cho người bán	132		43.310.582.688	1.042.556.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VIII 3	21.193.764.554	7.502.863.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VIII 4	(2.254.453.572)	(2.586.310.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.888.324.794</b>	<b>10.581.671.374</b>
1. Hàng tồn kho	141	VIII 5	13.888.324.794	10.581.671.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.830.974.803</b>	<b>9.711.346.405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII 11a	1.041.184.343	1.246.857.457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VIII 14b	7.572.107.259	8.447.488.334
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VIII 14b	217.683.201	17.000.614
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.734.906.736</b>	<b>314.906.719.991</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>355.572.000</b>	<b>355.572.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		355.572.000	355.572.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

\* M.S.N

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>258.182.689.947</b>	<b>279.397.646.242</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		256.213.901.611	277.421.157.925
- Nguyên giá	222	VIII 7	521.993.684.836	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VIII 7	(265.779.783.225)	(244.572.526.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	VIII 9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	VIII 9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.968.788.336	1.976.488.317
- Nguyên giá	228	VIII 8	2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VIII 8	(462.248.728)	(454.548.747)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>263.712.600</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		263.712.600	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.800.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.800.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.132.932.189</b>	<b>35.153.501.749</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII 11b	27.132.932.189	35.153.501.749
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VIII 19a	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>483.302.162.788</b>	<b>445.233.793.246</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>271.440.832.857</b>	<b>234.388.023.706</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>219.092.732.857</b>	<b>125.443.961.206</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		71.463.682.406	35.565.587.648
2. Người mua trả tiền trước	313		12.589.024.250	6.832.819.544
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VIII 14a	54.252.516	4.618.731.002
4. Phải trả người lao động	315		3.771.237.061	3.461.304.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VIII 15	2.713.934.557	3.248.529.404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-

11/11 2018/11/11

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VIII 16a	62.460.005.354	14.215.242.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VIII 12a	65.942.450.000	56.875.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VIII 18a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.146.713	626.746.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.348.100.000</b>	<b>108.944.062.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VIII 12b	52.348.100.000	108.944.062.500
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.861.329.931</b>	<b>210.845.769.540</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VIII 20	<b>211.861.329.931</b>	<b>210.845.769.540</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.361.329.931	10.345.769.540
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.345.769.540	433.618.106
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.015.560.391	9.912.151.434
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>483.302.162.788</b>	<b>445.233.793.246</b>

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM  
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kì báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IX.1	176.312.646.220	111.405.672.640	870.538.020.950	709.531.694.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IX.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		176.312.646.220	111.405.672.640	870.538.020.950	709.531.694.435
4. Giá vốn hàng bán	11	IX.3	159.030.719.182	86.486.148.246	846.711.568.862	674.509.594.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.281.927.038	24.919.524.394	23.826.452.088	35.022.100.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.4	1.484.808.720	107.271.208	5.231.452.960	5.364.867.561
7. Chi phí tài chính	22	IX.5	1.092.294.150	1.318.748.319	9.888.463.527	10.396.810.581
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		999.776.993	1.287.236.277	4.512.874.694	5.824.705.018
: Chênh lệch tỷ giá			92.517.157	31.512.042	5.375.588.833	4.572.105.563
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.421.504.132	7.148.572.917	19.836.572.946	18.224.534.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		11.252.937.476	16.559.474.366	(667.131.425)	11.765.622.530
11. Thu nhập khác	31	IX.6	71.317.859	(11.014.999.205)	2.515.098.185	1.055.260.291
12. Chi phí khác	32	IX.7	51.251.303	121.941.339	371.049.382	128.606.164
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32 )	40		20.066.556	(11.136.940.544)	2.144.048.803	926.654.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.273.004.032	5.422.533.822	1.476.917.378	12.692.276.657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IX.9	461.356.987	2.780.125.223	461.356.987	2.780.125.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IX.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50-51-52 )	60		10.811.647.045	2.642.408.599	1.015.560.391	9.912.151.434

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.476.917.378	12.692.276.657
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		21.214.956.295	21.459.928.034
- Các khoản dự phòng	03		(331.856.868)	737.559.784
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(937.259.773)	(3.856.926.943)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.708.437.530)	(122.733.381)
- Chi phí lãi vay	06		4.498.606.201	5.824.705.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>24.212.925.703</b>	<b>36.734.809.169</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(139.741.536.689)	10.009.694.134
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.306.653.420)	(5.312.948.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		170.876.514.558	18.158.918.293
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.226.242.674	(12.432.271.317)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.038.122.541)	(6.356.056.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.272.445.644)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(516.100.000)	(1.724.284.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.440.824.641</b>	<b>39.077.860.824</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	-	(34.736.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	67.982.368
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.700.000.000)	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.335.388.363	129.976.936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.064.611.637)</b>	<b>(136.777.059)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.585.000.000)	(54.821.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.585.000.000)</b>	<b>(54.821.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(24.208.786.996)</b>	<b>(15.879.916.235)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>87.934.147.030</b>	<b>104.769.358.741</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.052.520.154)	(955.295.476)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	29	<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>

1  
4  
T  
I  
A  
I  
C  
V  
G  
5

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

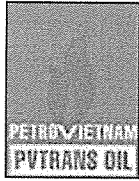
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM  
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

*Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÍ IV NĂM 2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh**:  
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**:
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**
  - 6.1 **Danh sách các công ty con**:
  - 6.2 **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**:
  - 6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**:  
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**:  
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài
3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Kế toán trên máy tính

### **IV. Thông tin chung**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163 người).

#### **2. Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

#### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

### **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**:  
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.  
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**:  
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho  
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:  
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông lệ
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

### **17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

### **18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

### **20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

### **22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	31/12/2017
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	154.457.061	417.155.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.518.382.819	30.867.116.322
- Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	56.649.875.371
<b>Cộng</b>	<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>

#### 2 Các khoản đầu tư tài chính

##### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1) Ngắn hạn</b>	22.900.000.000	-	300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.900.000.000		300.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>22.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ  
 Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

#### 3 Phải thu khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1) Ngắn hạn</b>	21.193.764.554	80.400.424	7.502.863.779	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000		463.890.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	21.085.446.554	80.400.424	7.038.973.779	80.400.424
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>21.193.764.554</b>	<b>80.400.424</b>	<b>7.502.863.779</b>	<b>80.400.424</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

### 4 Nợ xấu

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		CTy CP vận tải biển Gia Hải
Tiền phạt lưu tàu (trích lập 100%)			Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)	436.914.110		Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)
vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Tàu PDS (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Vận tải tàu Venus (trích lập 70%)	842.617.026		Victory Tankers LTD	589.132.705		Victory Tankers LTD
Vận tải tàu Jupiter (trích lập 50%)			SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED	148.427.079		SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.254.453.572</b>	<b>-</b>		<b>2.586.310.440</b>	<b>-</b>	

### 5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.119.278.382		10.581.671.374	
- Công cụ, dụng cụ	6.769.046.412			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	<b>13.888.324.794</b>	<b>-</b>	<b>10.581.671.374</b>	<b>-</b>

### 6 Tài sản dở dang dài hạn

### 7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	529.726.274	381.192.577	521.082.765.985	-	-	521.993.684.836
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	529.726.274	381.192.577	521.082.765.985	-	-	521.993.684.836
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	370.808.368	326.350.909	243.875.367.634			244.572.526.911
- Khấu hao trong kỳ		34.578.798	21.172.677.516			21.207.256.314
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	370.808.368	360.929.707	265.048.045.150	-	-	265.779.783.225
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	158.917.906	54.841.668	277.207.398.351	-	-	277.421.157.925
- Tại ngày cuối kỳ	158.917.906	20.262.870	256.034.720.835	-	-	256.213.901.611

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

### 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD vô hình</b>						
Số dư đầu năm	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	244.248.728	-	-	210.300.019		454.548.747
- Khấu hao trong kỳ				7.699.981		7.699.981
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	244.248.728	-	-	218.000.000	-	462.248.728
<b>Giá trị còn lại của TSCD VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	1.968.788.336	-	-	7.699.981	-	1.976.488.317
- Tại ngày cuối kỳ	1.968.788.336	-	-	-	-	1.968.788.336

### 9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

### 10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

### 11 Chi phí trả trước

	31/12/2018	31/12/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.041.184.343</b>	<b>1.246.857.457</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.041.184.343	1.246.857.457
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	1.041.184.343	1.246.857.457
<b>b) Dài hạn</b>	<b>27.132.932.189</b>	<b>35.153.501.749</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	3.589.945.527	11.712.585.442
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	7.065.042.137	12.439.879.806
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS	4.784.686.788	10.104.325.870
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	11.095.450.668	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	597.807.069	896.710.631
	<b>28.174.116.532</b>	<b>36.400.359.206</b>

### 12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>65.942.450.000</b>	<b>65.942.450.000</b>	<b>9.067.450.000</b>	<b>-</b>	<b>56.875.000.000</b>	<b>56.875.000.000</b>
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	41.832.000.000	41.832.000.000	882.000.000	-	40.950.000.000	40.950.000.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	17.110.450.000	17.110.450.000	1.185.450.000	-	15.925.000.000	15.925.000.000
HDTD (MSB-CN.HCM)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>52.348.100.000</b>	<b>52.348.100.000</b>	<b>-</b>	<b>56.595.962.500</b>	<b>108.944.062.500</b>	<b>108.944.062.500</b>
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	52.348.100.000	52.348.100.000	-	39.846.275.000	92.194.375.000	92.194.375.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	-	-	-	16.749.687.500	16.749.687.500	16.749.687.500
	<b>118.290.550.000</b>	<b>118.290.550.000</b>	<b>9.067.450.000</b>	<b>56.595.962.500</b>	<b>165.819.062.500</b>	<b>165.819.062.500</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

### 13 Trái phiếu phát hành

### 14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>	<b>4.618.731.002</b>	<b>3.069.474.684</b>	<b>8.303.227.203</b>	<b>54.252.516</b>
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	233.127.038	233.127.038	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.271.432	78.271.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.603.171.611	-	4.603.171.611	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.559.391	409.806.645	371.113.520	54.252.516
Thuế nhà thầu nộp thay	-	2.344.269.569	2.344.269.569	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>8.464.488.948</b>	<b>461.356.987</b>	<b>1.551.889.567</b>	<b>7.789.790.460</b>
Thuế GTGT đầu vào	8.447.488.334	-	875.381.075	7.572.107.259
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	17.000.614	-	7.234.459	9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	461.356.987	669.274.033	207.917.046

### 15 Chi phí phải trả

31/12/2018

31/12/2017

#### a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

1.787.361.623

2.297.003.800

- Các khoản trích trước khác

932.518.139

951.525.604

**Cộng**

**2.719.879.762**

**3.248.529.404**

#### b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay

-

-

- Các khoản trích trước khác

-

-

**Cộng**

-

-

### 16 Phải trả khác

31/12/2018

31/12/2017

#### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

100.943.752

40.745.269

- Bảo hiểm xã hội

516.780.225

497.306.344

- Bảo hiểm y tế

-

-

- Bảo hiểm thất nghiệp

17.459.882

16.179.006

- Phải trả về ký quỹ thuyền viên

4.017.177.724

3.494.042.260

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

57.807.643.771

10.166.969.943

**Cộng**

**62.460.005.354**

**14.215.242.822**

#### b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

-

-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

-

-

**Cộng**

-

-

### 17 Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2018

31/12/2017

#### a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

-

-

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

-

-

**Cộng**

-

-

#### b) Dài hạn

- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

-

-

**Cộng**

-

-

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

<b>18 Dự phòng phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>						
- Chi phí bảo hành	-	-				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ ( phân loại CP < 1 năm)	-	-				
- Dự phòng phải trả khác	-	-				
<b>Cộng</b>	-	-				
<b>b) Dài hạn</b>						
- Chi phí bảo hành	-	-				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ ( phân loại trên 1 năm)	-	-				
- Dự phòng phải trả khác	-	-				
<b>Cộng</b>	-	-				
<b>19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>				
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-				
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
<b>20 Vốn chủ sở hữu</b>						
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>						
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>CỘNG</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>1.321.750.221</b>	<b>201.821.750.221</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	<b>9.912.151.434</b>	<b>9.912.151.434</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	<b>(888.132.115)</b>	<b>(888.132.115)</b>
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>10.345.769.540</b>	<b>210.845.769.540</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>10.345.769.540</b>	<b>210.845.769.540</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	<b>1.015.560.391</b>	<b>1.015.560.391</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>11.361.329.931</b>	<b>211.861.329.931</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>				
- Vốn góp của công ty mẹ	135.974.870.000	135.974.870.000				
- Vốn góp của các đối tượng khác	64.025.130.000	64.025.130.000				
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-				
	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>				

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ tức** **31/12/2018**      **31/12/2017**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**đ) Cổ phiếu** **31/12/2018**      **31/12/2017**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3.000.000	3.000.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu*

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:** **31/12/2018**      **31/12/2017**

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**21 Nguồn kinh phí**

**22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **31/12/2018**      **31/12/2017**

a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	500.335,85	3.759.955,00
- EUR	-	-
- JPY	-	-
- SGD	651,19	673,27
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

**23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

- ...

**IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu dịch vụ vận tải	67.578.462.709	91.303.169.459
- Doanh thu thương mại	103.282.360.637	18.056.057.016
- Doanh thu đại lý	1.184.369.117	1.003.445.227
- Doanh thu khác	4.267.453.757	1.043.000.938
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>176.312.646.220</b>	<b>111.405.672.640</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Giá vốn dịch vụ vận tải	50.845.259.028	66.280.888.831
- Giá vốn thương mại	103.442.461.678	18.275.121.306
- Giá vốn đại lý	697.255.565	964.096.600
- Giá vốn khác	4.045.742.911	966.041.509
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>159.030.719.182</b>	<b>86.486.148.246</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	591.171.214	12.252.453
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	219.166.821	89.051.828
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	674.470.685	5.966.927
<b>Cộng</b>	<b>1.484.808.720</b>	<b>107.271.208</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Lãi tiền vay	979.563.295	1.287.236.277
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	112.730.855	31.512.042
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.092.294.150</b>	<b>1.318.748.319</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	71.317.859	(11.014.999.205)
<b>Cộng</b>	<b>71.317.859</b>	<b>(11.014.999.205)</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	51.251.303	121.941.339
<b>Cộng</b>	<b>51.251.303</b>	<b>121.941.339</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.905.427.501	17.770.132.457
- Chi phí nhân công	7.293.999.749	4.753.674.704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.232.239.991	5.364.258.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.639.580.381	65.345.732.775
- Chi phí khác bằng tiền	380.975.692	400.922.891
<b>Cộng</b>	<b>165.452.223.314</b>	<b>93.634.721.163</b>
<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	1.476.917.378	12.692.276.657
- Điều chỉnh trong kỳ:	(453.434.775)	
+ Thu nhập không chịu thuế		-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	(453.434.775)	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	1.930.352.153	12.692.276.657
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	2.780.125.223
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>461.356.987</b>	<b>2.780.125.223</b>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

### X. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2018	Năm 2017
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

### XI. Những thông tin khác

#### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
<b>b) Công cụ tài chính:</b>		
<b>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
+ Các khoản vay	118.290.550.000	165.819.062.500
<i>Trừ: Tiền và tương đương tiền</i>	62.672.839.880	87.934.147.030
+ Nợ thuần	55.617.710.120	77.884.915.470
+ Vốn chủ sở hữu	211.861.329.931	210.845.769.540
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,26</b>	<b>0,37</b>
<b>b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	62.672.839.880	87.934.147.030
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.797.568.097	19.839.389.033
+ Đầu tư tài chính	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.470.407.977</b>	<b>107.773.536.063</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

### Công nợ tài chính

+ Các khoản vay	118.290.550.000	165.819.062.500
+ Phải trả người bán và phải trả khác	133.923.687.760	49.780.830.470
+ Chi phí phải trả	2.713.934.557	3.248.529.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.928.172.317</b>	<b>218.848.422.374</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(149.457.764.340)</b>	<b>(111.074.886.311)</b>

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

### b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

#### 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

#### 3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
---	---

#### Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2018	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	35.410.760.858	37.980.000
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	604.545.454	-	-	-	-	733.826.958
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-	-	-	3.086.994.151	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	14.504.102.747	-	9.108.454.034	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	43.029.635	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	<b>15.108.648.201</b>	<b>-</b>	<b>9.108.454.034</b>	<b>-</b>	<b>38.540.784.644</b>	<b>771.806.958</b>

#### Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 04/2018	Quý 04/2017
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	1.621.967.909	2.899.699.636
- Chi phí lãi vay	812.231.486	1.010.405.164
- Phải thu thương mại	896.847.500	436.914.110
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	6.342.109.961	1.285.640.837
- Phải trả khác	4.125.693.041	2.942.085.313

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

#### 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

##### a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2018	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	375.777.853.350	-	1.359.224.919	8.072.550.587	385.209.628.856
Tài sản không phân bổ	-	-	-	98.092.533.932	98.092.533.932
<b>Tổng tài sản</b>					<b>483.302.162.788</b>

Nợ phải trả bộ phận	229.579.793.256	-	30.656.943.186	5.269.355.754	265.506.092.196
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	5.934.740.661	5.934.740.661
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>271.440.832.857</b>

##### - Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Tại ngày 31/12/2018	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	243.901.004.736	610.621.862.655	4.375.393.445	11.639.760.114	870.538.020.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>243.901.004.736</b>	<b>610.621.862.655</b>	<b>4.375.393.445</b>	<b>11.639.760.114</b>	<b>870.538.020.950</b>

##### b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2018	Quý 04/2017
+ Dịch vụ vận tải	67.578.462.709	91.303.169.459
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	108.734.183.511	20.102.503.181
	<b>176.312.646.220</b>	<b>111.405.672.640</b>

##### c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2018	Quý 04/2017
+ Dịch vụ vận tải	50.845.259.028	66.280.888.831
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	108.185.460.154	20.205.259.415
	<b>159.030.719.182</b>	<b>86.486.148.246</b>

##### d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2018	Quý 04/2017
+ Dịch vụ vận tải	16.733.203.681	25.022.280.628
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	548.723.357	(102.756.234)
	<b>17.281.927.038</b>	<b>24.919.524.394</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ IV NĂM 2018

### 5 Thông tin so sánh

5.1. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh lại cho đúng với số liệu của kết quả kiểm toán nhà nước kỳ báo cáo năm 2017 cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	MS	Số đã báo cáo Số dư đầu kỳ	Số điều chỉnh theo Số Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>129.028.401.915</b>	<b>1.298.671.340</b>	<b>130.327.073.255</b>
1. Hàng tồn kho	141	9.684.782.236	896.889.138	10.581.671.374
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	845.075.255	401.782.202	1.246.857.457
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>314.906.719.991</b>	<b>-</b>	<b>314.906.719.991</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>443.935.121.906</b>	<b>1.298.671.340</b>	<b>445.233.793.246</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>234.110.509.812</b>	<b>277.513.894</b>	<b>234.388.023.706</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.341.217.108	277.513.894	4.618.731.002
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>209.824.612.094</b>	<b>1.021.157.446</b>	<b>210.845.769.540</b>
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.324.612.094	1.021.157.446	10.345.769.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.890.993.988	1.021.157.446	9.912.151.434
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>443.935.121.906</b>	<b>1.298.671.340</b>	<b>445.233.793.246</b>

5.2. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Nội dung	Quý 04/2018	Quý 04/2017	Chênh lệch	%CL 2018
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.312.646.220	111.405.672.640	64.906.973.580	58%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.273.004.032	5.422.533.822	5.850.470.210	108%

#### Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong Quý 4/2018, đội tàu của Công ty khai thác ổn định với giá cước tốt, doanh thu thương mại tăng ngoài ra phát sinh thêm doanh thu dịch vụ Quản lý tàu. Vì vậy, về doanh thu và kết quả kinh doanh trong Quý 4/2018 đều tăng hơn so với Quý 4/2017.

### 6 Thông tin về hoạt động liên tục

### 7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT




HỒ SĨ THUẬN

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /PĐV-TCKT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình biến động tăng/giảm lợi nhuận sau thuế  
Quý 4 năm 2018 so với Quý 4 năm 2017

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
- Cổ đông Công ty PV Trans Oil.

Thực hiện quy định tại khoản 4, điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2018. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil) giải trình việc lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018 tăng so với Quý 4 năm 2017 như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 4 năm 2018 (VND)	Quý 4 năm 2017 (VND)	Tăng (+)/ giảm (-) %
-	Lợi nhuận sau thuế	10.811.647.045	2.642.408.599	409%

Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế :

- Trong Quý 4 năm 2018, đội tàu của Công ty hoạt động khai thác với giá cước tốt ổn định; chi phí chênh lệch tỷ giá giảm do tỷ giá biến động giảm so với Quý trước và ngoài ra Công ty kiểm soát chặt chẽ và tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh....đây là nguyên nhân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017;
- Năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán từ trích trước sang phân bổ, sự lựa chọn chính sách kế toán phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, trên Báo cáo tài chính Quý 4/2018 Công ty đã trình bày lại số liệu của năm 2017.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt xin giải trình với UBCK Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về biến động kết quả sản xuất kinh doanh nêu trên. Công ty cam kết các thông tin công bố là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC



HỒ SĨ THUẬN